

Số: 55/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định 1148/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư*

*công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 2);*

*Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-BNN-VPĐP ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt danh mục các mô hình thí điểm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025 (đợt 2), được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 2172/QĐ-BNN-VPĐP ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021- 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Công văn số 3905/BNMT-VPĐP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025; phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Điều chỉnh, bổ sung và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Bổ sung và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, như sau:**

1. Vốn ngân sách nhà nước được Trung ương giao bổ sung: 2.780 triệu đồng, trong đó:

- Tỉnh Tuyên Quang trước hợp nhất: 360 triệu đồng.

- Tỉnh Hà Giang trước hợp nhất: 2.420 triệu đồng.
- 2. Phân bổ theo tiêu chí, hệ số xã trước sắp xếp: 1.783,72 triệu đồng, trong đó:
  - Các xã thuộc tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp: 298,12 triệu đồng.
  - Các xã thuộc tỉnh Hà Giang trước sắp xếp: 1.485,60 triệu đồng.
- 3. Phần vốn chưa phân bổ (Vốn bổ sung kế hoạch): 996,28 triệu đồng.

*(Chi tiết có biểu 01 kèm theo)*

**Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 và năm 2025, như sau:**

1. Điều chỉnh giảm vốn thực hiện Chương trình OCOP nguồn ngân sách trung ương giao bổ sung giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 được phê duyệt tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giao bổ sung giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang và Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2025: 3.852,35 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng vốn thực hiện hỗ trợ theo hệ số xã cho các xã thuộc tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp: 3.852,35 triệu đồng.

*(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)*

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết danh mục đến các đối tượng được hưởng.

**Điều 3. Bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng**

1. Tổng số kế hoạch vốn ngân sách địa phương bố trí đối ứng theo tỷ lệ quy định: 4.253,17 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn đối ứng cho các xã thuộc tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp theo tỷ lệ 1:1 là: 4.150,47 triệu đồng.

- Bố trí vốn đối ứng cho các xã thuộc tỉnh Hà Giang trước sắp xếp theo tỷ lệ tối thiểu 5% là: 102,70 triệu đồng.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết danh mục đến các đối tượng được hưởng.

2. Nguồn vốn bố trí đối ứng: Cân đối, bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;  
Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (G).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

Biểu 01:

**BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO BỔ SUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

DVT: Triệu đồng.

| STT      | Nội dung                                                   | Phân bổ theo hệ số cho xã trước khi sắp xếp | Hệ số điểm     | Kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025<br>(theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025 (theo Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1        | 2                                                          | 3                                           | 4              | 5                                                                                                               | 6                                                                                                     | 7       |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                           |                                             |                | <b>2.780,00</b>                                                                                                 | <b>2.780,00</b>                                                                                       |         |
|          | Vốn trình đề nghị phân bổ                                  |                                             |                |                                                                                                                 | 1.783,72                                                                                              |         |
|          | Vốn chưa phân bổ                                           |                                             |                |                                                                                                                 | 996,28                                                                                                |         |
| <b>A</b> | <b>Các xã thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp</b> |                                             |                | <b>360,00</b>                                                                                                   | <b>360,00</b>                                                                                         |         |
| <b>I</b> | <b>Vốn phân bổ</b>                                         |                                             | <b>1HS=4,5</b> |                                                                                                                 | <b>298,12</b>                                                                                         |         |
|          |                                                            | <b>Huyện Lâm Bình</b>                       |                |                                                                                                                 |                                                                                                       |         |
| 1        | Xã Thượng Lâm                                              | Xã Thượng Lâm                               | 1              |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|          |                                                            | Xã Khuôn Hà                                 | 1              |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 2        | Xã Bình An                                                 | Xã Thổ Bình                                 | 1              |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|          |                                                            | <b>Huyện Na Hang</b>                        |                |                                                                                                                 |                                                                                                       |         |
| 3        | Xã Nà Hang                                                 | Xã Năng Khả                                 | 1              |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|          |                                                            | Xã Thanh Tương                              | 1              |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |

| STT | Nội dung      | Phân bổ theo hệ số cho xã trước khi sắp xếp | Hệ số điểm | Kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025<br>(theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025 (theo Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 4   | Xã Hồng Thái  | Xã Hồng Thái                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | <b>Huyện Chiêm Hóa</b>                      |            |                                                                                                                 |                                                                                                       |         |
| 5   | Xã Chiêm Hóa  | Xã Trung Hòa                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Phúc Thịnh                               | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Xuân Quang                               | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Ngọc Hội                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 6   | Xã Yên Nguyên | Xã Yên Nguyên                               | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Hòa Phú                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 7   | Xã Kim Bình   | Xã Vinh Quang                               | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Kim Bình                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 8   | Xã Hòa An     | Xã Tân Thịnh                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Nhân Lý                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 9   | Xã Tân An     | Xã Tân An                                   | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 10  | Xã Kiên Đài   | Xã Kiên Đài                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | <b>Huyện Hàm Yên</b>                        |            |                                                                                                                 |                                                                                                       |         |
| 11  | Xã Hàm Yên    | Xã Nhân Mục                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Tân Thành                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 12  | Xã Thái Hòa   | Xã Thái Hòa                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |               | Xã Đức Ninh                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |

| STT | Nội dung     | Phân bổ theo hệ số cho xã trước khi sắp xếp | Hệ số điểm | Kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025<br>(theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025 (theo Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Ghi chú                                                |
|-----|--------------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 13  | Xã Phù Lưu   | Xã Minh Dân                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | Xã Phù Lưu                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | <b>Huyện Yên Sơn</b>                        |            |                                                                                                                 |                                                                                                       |                                                        |
| 14  | Xã Nhữ Khê   | Xã Nhữ Hán                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | Xã Đội Bình                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | Xã Nhữ Khê                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
| 15  | Xã Tân Long  | Xã Tân Long                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | Xã Tân Tiến                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
| 16  | Xã Thái Bình | Xã Tiến Bộ                                  | 1          |                                                                                                                 | 1,12                                                                                                  | Không phân bổ tối đa theo hệ số do xã không có nhu cầu |
|     |              | Xã Phú Thịnh                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | Xã Thái Bình                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
| 17  | Xã Yên Sơn   | Xã Chân Sơn                                 | 5          |                                                                                                                 | 22,50                                                                                                 |                                                        |
|     |              | Xã Lang Quán                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | Xã Tứ Quận                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
| 18  | Xã Tân Trào  | Xã Kim Quan                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
|     |              | Xã Tân Trào                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |
| 19  | Xã Lục Hành  | Xã Quý Quân                                 | 5          |                                                                                                                 | 22,50                                                                                                 |                                                        |
|     |              | Xã Chiêu Yên                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |                                                        |

| STT | Nội dung       | Phân bổ theo hệ số cho xã trước khi sắp xếp | Hệ số điểm | Kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025<br>(theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025 (theo Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                | <b>Huyện Sơn Dương</b>                      |            |                                                                                                                 |                                                                                                       |         |
| 20  | Xã Bình Ca     | Xã Cấp Tiến                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Thượng Ấm                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Vĩnh Lợi                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 21  | Xã Phú Lương   | Xã Đại Phú                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Phú Lương                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Tam Đa                                   | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 22  | Xã Tân Thanh   | Xã Kháng Nhật                               | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 23  | Xã Sơn Dương   | Xã Hợp Thành                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Tú Thịnh                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 24  | Xã Sơn Thủy    | Xã Sơn Nam                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Thiện Kế                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Ninh Lai                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 25  | Xã Minh Thanh  | Xã Minh Thanh                               | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 26  | Xã Hồng Sơn    | Xã Chi Thiết                                | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Hồng Sơn                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 27  | Xã Đông Thọ    | Xã Đông Thọ                                 | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| 28  | Xã Trường Sinh | Xã Hào Phú                                  | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|     |                | Xã Trường Sinh                              | 1          |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |

| STT       | Nội dung                                                | Phân bổ theo hệ số cho xã trước khi sắp xếp | Hệ số điểm      | Kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025<br>(theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025 (theo Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                         | <b>Thành phố Tuyên Quang</b>                |                 |                                                                                                                 |                                                                                                       |         |
| 29        | Phường Mỹ Lâm                                           | Xã Kim Phú                                  | 1               |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
|           |                                                         | Xã Mỹ Bằng                                  | 1               |                                                                                                                 | 4,50                                                                                                  |         |
| <b>II</b> | <b>Phản vốn chưa phân bổ</b>                            |                                             |                 |                                                                                                                 | <b>61,88</b>                                                                                          |         |
| <b>B</b>  | <b>Các xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang trước sắp xếp</b> |                                             |                 | <b>2.420,00</b>                                                                                                 | <b>2.420,00</b>                                                                                       |         |
| <b>I</b>  | <b>Vốn phân bổ</b>                                      |                                             | <b>1HS=32,3</b> |                                                                                                                 | <b>1.485,60</b>                                                                                       |         |
|           |                                                         | <b>Huyện Đồng Văn</b>                       |                 |                                                                                                                 | <b>32,30</b>                                                                                          |         |
| 1         | Xã Lũng Cú                                              | Xã Lũng Cú                                  | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|           |                                                         | <b>Huyện Yên Minh</b>                       |                 |                                                                                                                 | <b>129,20</b>                                                                                         |         |
| 2         | Xã Bạch Đích                                            | Xã Phú Lũng                                 | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 3         | Xã Mậu Duệ                                              | Xã Mậu Duệ                                  | 3               |                                                                                                                 | 96,90                                                                                                 |         |
|           |                                                         | <b>Huyện Quản Bạ</b>                        |                 |                                                                                                                 | <b>64,60</b>                                                                                          |         |
| 4         | Xã Quản Bạ                                              | Xã Quyết Tiến                               | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|           |                                                         | Xã Quản Bạ                                  | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|           |                                                         | <b>Huyện Vị Xuyên</b>                       |                 |                                                                                                                 | <b>258,40</b>                                                                                         |         |
| 5         | Xã Thanh Thủy                                           | Xã Phương Tiến                              | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 6         | Xã Tùng Bá                                              | Xã Tùng Bá                                  | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 7         | Xã Phú Linh                                             | Xã Kim Thạch                                | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|           |                                                         | Xã Phú Linh                                 | 1               |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |

| STT | Nội dung      | Phân bổ theo hệ số cho xã trước khi sắp xếp | Hệ số điểm | Kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025<br>(theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025 (theo Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 8   | Xã Linh Hồ    | Xã Linh Hồ                                  | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|     |               | Xã Trung Thành                              | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 9   | Xã Vị Xuyên   | Xã Đạo Đức                                  | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 10  | Xã Việt Lâm   | Xã Việt Lâm                                 | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|     |               | <b>Huyện Bắc Quang</b>                      |            |                                                                                                                 | <b>613,50</b>                                                                                         |         |
| 11  | Xã Đồng Tâm   | Xã Đồng Tâm                                 | 5          |                                                                                                                 | 161,50                                                                                                |         |
| 12  | Xã Liên Hiệp  | Xã Liên Hiệp                                | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|     |               | Xã Hữu Sản                                  | 5          |                                                                                                                 | 161,50                                                                                                |         |
| 13  | Xã Hùng An    | Xã Hùng An                                  | 1          |                                                                                                                 | 32,20                                                                                                 |         |
|     |               | Xã Tiên Kiều                                | 1          |                                                                                                                 | 32,20                                                                                                 |         |
| 14  | Xã Vĩnh Tuy   | Xã Vĩnh Hảo                                 | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|     |               | Xã Đông Thành                               | 5          |                                                                                                                 | 161,50                                                                                                |         |
|     |               | <b>Huyện Quang Bình</b>                     |            |                                                                                                                 | <b>226,10</b>                                                                                         |         |
| 15  | Xã Tiên Yên   | Xã Vĩ Thượng                                | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|     |               | Xã Tiên Yên                                 | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|     |               | Xã Hương Sơn                                | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 16  | Xã Xuân Giang | Xã Xuân Giang                               | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 17  | Xã Bằng Lang  | Xã Bằng Lang                                | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|     |               | Xã Yên Hà                                   | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 18  | Xã Yên Thành  | Xã Yên Thành                                | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |

| STT       | Nội dung                     | Phân bổ theo hệ số cho xã trước khi sắp xếp | Hệ số điểm | Kế hoạch vốn bổ sung giai đoạn 2021-2025<br>(theo Quyết định 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Kế hoạch vốn bổ sung năm 2025 (theo Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                              | <b>Huyện Hoàng Su Phì</b>                   |            |                                                                                                                 | <b>32,30</b>                                                                                          |         |
| 19        | Xã Thông Nguyên              | Xã Thông Nguyên                             | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|           |                              | <b>Thành phố Hà Giang</b>                   |            |                                                                                                                 | <b>129,20</b>                                                                                         |         |
| 20        | Xã Ngọc Đường                | Xã Yên Định                                 | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|           |                              | Xã Ngọc Đường                               | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| 21        | Phường Hà Giang 1            | Xã Phương Thiện                             | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
|           |                              | Xã Phương Độ                                | 1          |                                                                                                                 | 32,30                                                                                                 |         |
| <b>II</b> | <b>Phần vốn chưa phân bổ</b> |                                             |            |                                                                                                                 | <b>934,40</b>                                                                                         |         |

**Biểu 02:**

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

*ĐVT: Triệu đồng.*

[illegible]